

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện Tâm thần tỉnh Quảng Ngãi

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN TÂM THẦN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Quyết định số 1125/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Tâm thần tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 603/QĐ-SYT ngày 21/4/2015; số 1886/QĐ-SYT ngày 02/10/2018; số 2076/QĐ-SYT ngày 26/7/2019; số 600/QĐ-SYT ngày 24/4/2020; số 1131/QĐ-SYT ngày 09/7/2021; số 2249/QĐ-SYT ngày 08/9/2022 của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện Tâm thần tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khoá XIII kỳ họp thứ 8 về việc Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Công văn số 27/SYT-KHTC ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức hành chính – Tài chính kế toán Bệnh viện Tâm thần tỉnh Quảng Ngãi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện Tâm thần tỉnh Quảng Ngãi (theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/1/2026.

Điều 3. Các khoa, phòng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC
BỆNH VIỆN TÂM THẦN
Đặng Trọng

**BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH
TẠI BỆNH VIỆN TÂM THẦN QUẢNG NGÃI**

(Thực hiện theo Quyết định số 02/QĐ-BVTT ngày 06/01/2026 của Bệnh viện Tâm thần tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá viện phí	Đơn giá BHYT
A	B	(1)	(2)
	KHÁM BỆNH		
1	Khám bệnh (bệnh viện hạng II)	45,000	45,000
2	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa	160,000	
	NGÀY GIƯỜNG BỆNH		
3	Ngày giường bệnh nội khoa loại 2 (Khoa tâm thần)	257,100	257,100
4	Ngày giường bệnh ban ngày (30% ngày giường bệnh của khoa)	77,310	
	HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
	A. TIÊU HÓA		
5	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800
6	Đặt ống thông bàng quang	101,800	101,800
7	Rửa dạ dày Cấp cứu	152,000	152,000
8	Thụt tháo	92,400	92,400
9	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	248,500	248,500
	NỘI KHOA		
	B. THẦN KINH		
10	Hút đờm hầu họng	14,100	14,100
11	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	60,000	60,000
12	Thay băng các vết thương hoại tử rộng (một lần)	148,600	148,600
	THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ TRẮC NGHIỆM TÂM LÝ		
	I. TRẮC NGHIỆM TÂM LÝ		
13	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25,600	25,600
14	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	25,600	25,600
15	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	35,600	35,600
16	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	35,600	35,600
17	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35,600	35,600
18	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	35,600	35,600
19	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	35,600	35,600

20	Thang đánh giá hung cảm Young	35,600	35,600
21	Thang đánh giá lo âu Young	25,600	25,600
22	Thang đánh giá lo âu Hamilton	25,600	25,600
23	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	40,600	40,600
24	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)	40,600	40,600
25	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	40,600	40,600
26	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	40,600	40,600
27	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	35,600	35,600
28	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	35,600	35,600
29	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	40,600	40,600
30	Trắc nghiệm RAVEN	30,600	30,600
31	Trắc nghiệm WAIS	40,600	40,600
32	Trắc nghiệm WICS	40,600	40,600
33	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	35,600	35,600
34	Thang đánh giá nhân cách Roschach	35,600	35,600
35	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	35,600	35,600
36	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	35,600	35,600
37	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	35,600	35,600
38	Thang đánh giá nhân cách catell	35,600	35,600
39	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	25,600	25,600
40	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	25,600	25,600
41	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	25,600	25,600
II. THĂM DÒ CHỨC NĂNG			
42	Siêu âm doppler xuyên sọ	252,300	252,300
43	Đo điện não vi tính	75,200	75,200
44	Đo lưu huyết não	50,500	50,500
G. CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN MA TÚY			
45	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	44,800	44,800
46	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800
47	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800
48	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800
49	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800
50	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800
PHỤC HỒI CHỨC NĂNG			
A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho)			
51	Điều trị bằng sóng ngắn	41,100	41,100
52	Điều trị bằng sóng cực ngắn	41,100	41,100
53	Điều trị bằng các dòng điện xung	44,900	44,900
54	Điều trị bằng siêu âm	48,700	48,700

55	Điều trị bằng sóng xung kích	71,200	71,200
56	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900	40,900
57	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50,800	50,800
	B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)		
58	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54,800	54,800
59	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51,300	51,300
60	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64,900	64,900
61	Tập vận động có trợ giúp	59,300	59,300
62	Tập vận động có kháng trở	59,300	59,300
63	Tập với ròng rọc	14,700	14,700
64	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33,400	33,400
65	Tập với xe đạp tập	14,700	14,700
	C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)		
66	Tập tri giác và nhận thức	51,400	51,400
	D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh tập)		
67	Tập nuốt (không sử dụng máy)	144,700	144,700
68	Tập nuốt (có sử dụng máy)	173,700	173,700
69	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77,500	77,500
70	Tập cho người thất ngôn	112,000	112,000
71	Tập sửa lỗi phát âm	112,000	112,000
	E. CHẨN THƯƠNG - CHÍNH HÌNH		
72	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [tổn thương nông chiều dài $\geq 10\text{cm}$]	269,500	269,500
73	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [tổn thương sâu chiều dài $\geq 10\text{cm}$]	354,200	354,200
74	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương nông chiều dài $\geq 10\text{cm}$]	194,700	194,700
75	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương sâu chiều dài $\geq 10\text{cm}$]	289,500	289,500
	CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH		
	A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN		
	I. Siêu âm		
	1. Siêu âm đầu, cổ		
76	Siêu âm tuyến giáp	58,600	58,600
77	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600	58,600
78	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58,600	58,600
79	Siêu âm hạch vùng cổ	58,600	58,600
	2. Siêu âm ổ bụng		
80	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600	58,600
81	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600	58,600
	B. CHỤP X QUANG CHẨN ĐOÁN THƯƠNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)		
	Chụp Xquang chẩn đoán số hóa		
82	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	105,300	105,300

83	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	105,300	105,300
84	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	73,300	73,300
85	Chụp Xquang sọ TAM THẦN	73,300	73,300
86	Chụp Xquang Hirtz	73,300	73,300
87	Chụp Xquang hàm chềch một bên	73,300	73,300
88	Chụp Xquang; xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	73,300	73,300
89	Chụp Xquang Schuller	73,300	73,300
90	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	105,300	105,300
91	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên	105,300	105,300
92	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	105,300	105,300
93	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	105,300	105,300
94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	105,300	105,300
95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên	105,300	105,300
96	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	105,300	105,300
97	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	105,300	105,300
98	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	105,300	105,300
99	Chụp Xquang khung chậu thẳng	73,300	73,300
100	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chềch	73,300	73,300
101	Chụp Xquang khớp vai thẳng	73,300	73,300
102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	105,300	105,300
103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	105,300	105,300
104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	105,300	105,300
105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	73,300	73,300
106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	105,300	105,300
107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	105,300	105,300
108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	105,300	105,300
109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	73,300	73,300
110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	73,300	73,300
111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	105,300	105,300
112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	105,300	105,300
113	Chụp Xquang xương bánh chề và khớp đùi bánh chề	105,300	105,300
114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	105,300	105,300
115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chềch	105,300	105,300
116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch	105,300	105,300
117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	105,300	105,300
118	Chụp Xquang ngực thẳng	73,300	73,300
119	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên	73,300	73,300
120	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	105,300	105,300
121	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chềch	105,300	105,300

122	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	73,300	73,300
123	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	105,300	105,300
	THĂM ĐÒ CHỨC NĂNG		
	A. TIM MẠCH		
124	Điện tim thường	39,900	32,800
	B. THẦN KINH, TÂM THẦN		
125	Ghi điện cơ	135,300	135,300
126	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	135,300	135,300
127	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	135,300	135,300
	HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU		
128	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49,700	49,700
	HÓA SINH		
	A. MÁU		
129	Đo hoạt độ ALT (GPT)	22,400	22,400
130	Đo hoạt độ AST (GOT)	22,400	22,400
131	Định lượng Calci toàn phần	13,400	13,400
132	Định lượng Cholesterol toàn phần	28,000	28,000
133	Định lượng Creatinin	22,400	22,400
134	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	30,200	30,200
135	Định lượng Glucose	22,400	22,400
136	Định lượng Urê	22,400	22,400
	B. NƯỚC TIỂU		
137	Tổng phân tích nước tiểu (bằng máy tự động)	28,600	28,600
	VI SINH		
138	HBsAg test nhanh	58,600	58,600
139	HBeAg test nhanh	65,200	65,200
140	HIV Ab test nhanh	58,600	58,600



Giám đốc

Dũng Trọng